

Số: /HD-SGD&ĐT

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2024

HƯỚNG DẪN
Thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (sau đây viết tắt là PCGD, XMC); Công văn số 1435/VPUBND-VX ngày 03/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về thực hiện PCGD, XMC; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GD&ĐT quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC; Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2016 về việc đính chính Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GD&ĐT quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện công tác PCGD, XMC như sau:

I. Đối tượng PCGD, XMC

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Đối tượng PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi là trẻ em 5 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

Đối tượng PCGD tiểu học là trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Đối tượng PCGD THCS là thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 11 đến 18 tuổi đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chưa tốt nghiệp THCS.

4. Xóa mù chữ

Đối tượng XMC là những người trong độ tuổi 15 đến 60 chưa biết chữ.

II. Chương trình giáo dục thực hiện PCGD, XMC

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Chương trình giáo dục thực hiện PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi là chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5 – 6 tuổi.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

Chương trình giáo dục thực hiện PCGD tiểu học là chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Chương trình giáo dục thực hiện PCGD trung học cơ sở là chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở.

4. Xóa mù chữ

Chương trình giáo dục thực hiện XMC là chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học hoặc chương trình XMC và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

III. Tiêu chuẩn công nhận và điều kiện bảo đảm đạt chuẩn PCGD, XMC

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

1.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi

1.1.1. Đối với cá nhân

- Trẻ em được công nhận đạt chuẩn PCGDMN 5 tuổi phải hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước 6 tuổi;

- Trẻ em hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

1.1.2. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã)

- Đối với các xã (không phải vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

+ Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 90% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (MG 5 - 6 tuổi); 100% số trẻ em mẫu giáo năm tuổi dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

+ Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 90% trở lên;

+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi), thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đều dưới 10%.

+ Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

- Đối với các xã vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

+ Huy động 90% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 80% số trẻ trong độ tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5 - 6 tuổi); 100% số trẻ em mẫu giáo năm tuổi dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1;

+ Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

- Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành.

1.1.3. Đối với huyện, thành phố (sau đây gọi chung là huyện)

Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

1.2. Điều kiện bảo đảm đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi

1.2.1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non có:

a) 100% số giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

b) Đủ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức, chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

c) 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định (trung cấp trở lên);

d) 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Thông tư số 26//2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;

đ) Có người theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công.

1.2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện PCGDMNCTE 5 tuổi theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục mầm non có:

- Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỉ lệ ít nhất 1,0 phòng học/lớp; phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, an toàn, trong đó có phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5m²/trẻ; phòng học đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;

- 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non và Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

2.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học

2.1.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGDTH mức độ 1

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học

b) Đối với xã:

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 90%;
- Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%;
- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

c) Đối với huyện:

Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 1;

2.1.2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2

a) Đối với xã:

- Đảm bảo tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 1;
- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%;
- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học;
- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

c) Đối với huyện:

Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2;

2.1.3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3.

a) Đối với xã:

- Đảm bảo tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2;
- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%;
- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học;
- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

b) Đối với huyện:

Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3.

2.2. Điều kiện bảo đảm đạt chuẩn PCGD tiểu học (mức độ 1, 2, 3)

2.2.1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

a) Đủ giáo viên và nhân viên theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

b) 100% số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định (trung cấp trở lên);

c) 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

d) Có người theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công.

2.2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện PCGD TH theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện PCGD tiểu học có:

- Số phòng học đạt tỉ lệ ít nhất 0,7 phòng/lớp; phòng học theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thông và hoạt động Đội; phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên;

- Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng BGD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số quy định tại danh mục dạy học Tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

- Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

3.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở

3.1.1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 1.

a) Đối với cá nhân: Được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

b) Đối với xã:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 1 và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

c) Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 1.

3.1.2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 2.

a) Đối với xã:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 1

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

b) Đối với huyện: Có ít nhất 95% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

3.1.3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3

a) Đối với xã:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

b) Đối với huyện: Có 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

3.2. Điều kiện bảo đảm đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở (mức độ 1, 2, 3)

3.2.1. Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện PCGD trung học cơ sở có:

a) Đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

b) 100% số giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo đối với giáo viên trung học cơ sở theo quy định (cao đẳng trở lên);

c) 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

d) Có người theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công.

3.2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

a) Huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

b) Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện PCGD trung học cơ sở có:

- Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,5 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên, phòng y tế trường học, thư viện, phòng thí nghiệm;

- Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng BGD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số quy định tại danh mục dạy học Tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT

ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS; Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng BGD&ĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện.

- Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

4. Xóa mù chữ

4.1. Tiêu chuẩn công nhận biết chữ và đạt chuẩn xóa mù chữ

4.1.1. Tiêu chuẩn công nhận cá nhân đạt chuẩn biết chữ

- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

4.1.2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1

a) Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

b) Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

4.1.3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

a) Đối với xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

- Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

b) Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

4.2. Điều kiện bảo đảm xóa mù chữ

4.2.1. Về người tham gia dạy học xóa mù chữ:

a) Xã bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục khác, người đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định (trung cấp trở lên);

b) Đối với các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên hoặc người đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên;

c) Cơ sở giáo dục tham gia thực hiện xóa mù chữ tại xã có người theo dõi công tác PCGD, XMC tại địa bàn được phân công.

4.2.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Xã bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các lớp xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục, TTHTCD, cơ quan, đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức khác và cá nhân trong địa bàn để thực hiện dạy học xóa mù chữ.

IV. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC đối với cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC đối với cấp huyện.

V. Hồ sơ đề nghị kiểm tra công nhận đạt chuẩn (bao gồm PCGD Mầm non, Tiểu học, THCS, XMC được đóng thành tập, bìa màu xanh).

1. Hồ sơ cấp xã

1.1. Hồ sơ PCGD, XMC cấp xã bao gồm:

1. Phiếu điều tra PCGD, XMC (Đóng tập theo xóm/bản/tổ dân phố, nếu tập phiếu điều tra quá dày thì một xóm/bản/tổ dân phố có thể chia thành 2, 3 quyển được sắp xếp theo thứ tự số mã phiếu từ nhỏ đến lớn; ngoài bìa ghi quyển 1, quyển 2 ...).

2. Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, gồm:

- Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (In từ Hệ thống, đóng thành 1 quyển).

- Sổ theo dõi phổ cập giáo dục tiểu học (In từ Hệ thống, đóng thành 1 quyển).

- Sổ phổ theo dõi cập giáo dục trung học cơ sở (In từ Hệ thống, đóng thành 1 quyển).

3. Danh sách học sinh hoàn thành chương trình, gồm:

- Danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 5 tuổi (Đóng thành 1 quyển).

- Danh sách học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (Đóng thành 1 quyển).

- Danh sách (Bảng ghi tên, ghi điểm) học sinh tốt nghiệp THCS và bổ túc THCS 3 năm trước đó. Danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với PCGD THCS) (Đóng thành 1 quyển).

- Danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (Đóng thành 1 quyển).

4. Sổ đăng bộ (mầm non, tiểu học, THCS).

5. Sổ gọi tên, ghi điểm hoặc danh sách học sinh theo lớp học tại trường, lớp huy động PCGD, XMC.

6. Danh sách chuyển đi, chuyển đến của cấp mầm non, tiểu học, THCS (Đóng thành 1 quyển, có xác nhận của công an).

7. Danh sách học sinh khuyết tật của cấp mầm non, tiểu học, THCS (Đóng thành 1 quyển, có xác nhận của y tế).

8. Kế hoạch PCGD, XMC.

9. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra PCGD, XMC của cấp huyện đối với cấp xã.

10. Biên bản kiểm tra PCGD, XMC của cấp huyện đối với cấp xã

11. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn PCGD, XMC.

1.2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn (đóng thành 01 tập) bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị cấp huyện kiểm tra, công nhận đạt chuẩn.

2. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả PCGD, XMC của cấp xã.

3. Các mẫu thống kê PCGD mầm non, PCGD tiểu học, PCGD trung học cơ sở, XMC quy định tại mục 1.3 điểm 1.V.

4. Biên bản tự kiểm tra PCGD, XMC của cấp xã.

1.3. Các mẫu thống kê PCGD, XMC cấp xã và cách đóng tập

a) *Các mẫu thống kê PCGD, XMC cấp xã*: Các mẫu thống kê PCGD, XMC và các biểu mẫu khác được in từ Hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC năm 2020 của cấp xã, bao gồm:

- Phở cập giáo dục MNCTE5T:

+ Mẫu: MN-01-TE - Thống kê trẻ em 0 đến 5 tuổi PCGDMNCTE 5 tuổi.

+ Mẫu: MN-01-GV - Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên PCGDMNCTE 5 tuổi.

+ Mẫu: MN-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất phở cập giáo dục MNCTE5T.

+ Mẫu : MN-02 – Thống kê phở cập giáo dục MNCTE5T.

- Phở cập giáo dục tiểu học:

+ Mẫu: TH-01-TE - Thống kê trẻ em 6 đến 14 tuổi PCGD tiểu học

+ Mẫu: TH-01-GV - Thống kê đội ngũ giáo viên PCGD tiểu học

- + Mẫu: TH-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất PCGD tiểu học
- + Mẫu: TH-02 - Thống kê PCGD tiểu học.
- + Mẫu: Thống kê trình độ văn hóa;
- Phở cấp giáo dục trung học cơ sở:
- + Mẫu: THCS-01-TTN - Thống kê thanh thiếu niên PCGD trung học cơ sở
- + Mẫu: THCS-01-GV - Thống kê đội ngũ giáo viên PCGD trung học cơ sở
- + Mẫu: THCS-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất PCGD THCS
- + Mẫu 2: PCGDTHCS – Biểu tổng hợp kết quả huy động PCGD THCS
- + Mẫu: THCS-02 - Thống kê PCGD THCS.
- Xóa mù chữ:
- + Mẫu – Tổng hợp tình hình số liệu công tác chống mù chữ
- + XMC-03 – Tổng hợp kết quả xóa mù chữ.
- + Mẫu - Thống kê người mù chữ các độ tuổi.
- + Mẫu – Thống kê danh sách người mù chữ.
- + Mẫu 1. PCCMC – Thống kê hiện trạng mù chữ mức 1
- + Mẫu 1. PCCMC – Thống kê hiện trạng mù chữ mức 2
- + Mẫu 2. PCCMC – Thống kê kết quả học xóa mù chữ mức 1 (nếu mở lớp XMC)
- + Mẫu 2. PCCMC – Thống kê kết quả học xóa mù chữ mức 2 (nếu mở lớp XMC)

Lưu ý: - Mẫu thống kê PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi được in ra từ Hệ thống thông tin điện tử PCGD, XMC tại thời điểm tháng 9 hằng năm (không in phiếu thời điểm tháng 5 hằng năm).

- Việc ký biểu mẫu do Trưởng ban Ban chỉ đạo xây dựng XHHT & PCGD, XMC cấp xã ký và đóng dấu của chính quyền UBND nơi Trưởng ban Ban chỉ đạo công tác (Mẫu Trên hệ thống tải xuống là TM.ỦY BAN NHÂN DÂN nay các đơn vị sửa thành TM. BAN CHỈ ĐẠO để trình ký đóng dấu)

b) Cách đóng tập: Từng loại mẫu PCGD, XMC đóng thành từng tập riêng.

VD1: Các mẫu PCGD mầm non đóng thành 01 tập (đóng bìa màu xanh, ngoài bìa ghi rõ tên từng loại mẫu PC).

VD2: Các mẫu PCGD tiểu học đóng thành 01 tập (đóng bìa màu xanh, ngoài bìa ghi rõ tên từng loại mẫu PC).

1.4. Tập văn bản chỉ đạo PCGD, XMC bao gồm: Cấp trung ương, tỉnh, huyện và cấp xã (*đóng thành 04 tập: 01 tập cấp trung ương, 01 tập cấp tỉnh, 01 tập cấp huyện và 01 tập cấp xã*).

2. Hồ sơ cấp huyện (bao gồm PCGD Mầm non, Tiểu học, THCS, XMC)

2.1. Hồ sơ đề nghị công nhận huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD,XMC (đóng thành 01 tập)

1. Tờ trình đề nghị cấp tỉnh kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD,XMC
2. Báo cáo của cấp huyện về quá trình chỉ đạo, thực hiện và kết quả PCGD, XMC.
3. Các mẫu thống kê toàn huyện, thành phố về PCGD mầm non, PCGD tiểu học, PCGD trung học cơ sở, biểu mẫu XMC và các biểu mẫu khác được in ra từ Hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC của cấp huyện.
4. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra của cấp huyện đối với cấp xã.
5. Biên bản cấp huyện kiểm tra cấp xã đạt chuẩn PCGD, XMC.
6. Quyết định cấp huyện công nhận cấp xã đạt chuẩn PCGD, XMC.

2.2. Các mẫu thống kê PCGD,XMC cấp huyện và cách đóng tập:

a) *Các mẫu thống kê PCGD,XMC cấp huyện:* Các mẫu thống kê PCGD mầm non, PCGD tiểu học, PCGD trung học cơ sở, biểu mẫu XMC và các biểu mẫu khác được in ra từ Hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC của cấp xã và cấp huyện, bao gồm:

- **Phổ cập giáo dục MNCTE5T (gồm mẫu cấp huyện và cấp xã):**
 - + Mẫu: MN-01-TE - Thống kê trẻ em 0 đến 5 tuổi PCGDMNCTE 5 tuổi.
 - + Mẫu: MN-01-GV - Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên PCGDMNCTE 5 tuổi.
 - + Mẫu: MN-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất phổ cập giáo dục MNCTE5T.
 - + Mẫu : MN-02 – Thống kê phổ cập giáo dục MNCTE5T.
- **Phổ cập giáo dục tiểu học (gồm mẫu cấp huyện và cấp xã):**
 - + Mẫu: TH-01-TE - Thống kê trẻ em 6 đến 14 tuổi PCGD tiểu học
 - + Mẫu: TH-01-GV - Thống kê đội ngũ giáo viên PCGD tiểu học
 - + Mẫu: TH-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất PCGD tiểu học
 - + Mẫu: TH-02 - Thống kê PCGD tiểu học.
 - + Mẫu: Thống kê trình độ văn hóa;
- **Phổ cập giáo dục trung học cơ sở (gồm mẫu cấp huyện và cấp xã):**
 - + Mẫu: THCS-01-TTN - Thống kê thanh thiếu niên PCGD trung học cơ sở
 - + Mẫu: THCS-01-GV - Thống kê đội ngũ giáo viên PCGD trung học cơ sở
 - + Mẫu: THCS-01-CSVC - Thống kê cơ sở vật chất PCGD THCS
 - + Mẫu 2: PCGDTHCS – Biểu tổng hợp kết quả huy động PCGD THCS
 - + Mẫu: THCS-02 - Thống kê PCGD THCS.
- **Xóa mù chữ (gồm mẫu cấp huyện và cấp xã):**

- + Mẫu – Tổng hợp tình hình số liệu công tác chống mù chữ.
- + XMC-03 – Tổng hợp kết quả xóa mù chữ.
- + Mẫu - Thống kê người mù chữ các độ tuổi.
- + Mẫu – Thống kê danh sách người mù chữ.
- + XMC-5 – Thống kê đạt chuẩn xóa mù chữ.
- + Mẫu 1. PCCMC – Thống kê hiện trạng mù chữ mức 1
- + Mẫu 1. PCCMC – Thống kê hiện trạng mù chữ mức 2
- + Mẫu 2. PCCMC – Thống kê kết quả học xóa mù chữ mức 1 (nếu mở lớp XMC)
- + Mẫu 2. PCCMC – Thống kê kết quả học xóa mù chữ mức 2 (nếu mở lớp XMC)

Lưu ý: - Mẫu thống kê PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi được in ra từ Hệ thống thông tin điện tử PCGD, XMC tại thời điểm tháng 9 hằng năm (không in phiếu thời điểm tháng 5 hằng năm).

- Việc ký biểu mẫu do Trưởng ban Ban chỉ đạo xây dựng XHHT & PCGD, XMC cấp huyện ký và đóng dấu của chính quyền UBND nơi Trưởng ban Ban chỉ đạo công tác (Mẫu Trên hệ thống tải xuống là TM.ỦY BAN NHÂN DÂN nay các đơn vị sửa thành TM. BAN CHỈ ĐẠO để trình ký đóng dấu)

b) Cách đóng tập: Biểu mẫu cấp huyện trên cùng, tiếp sau là biểu mẫu cấp xã của từng loại PCGD, XMC được đóng thành từng loại mẫu riêng.

VD1: Mẫu MN-01TE: Thống kê trẻ em 0 – 5 tuổi PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi cấp huyện (để trên cùng), tiếp sau là các mẫu MN-01TE cấp xã (các mẫu này đóng thành 01 tập).

VD2: Mẫu MN 01-GV: Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi cấp huyện (để trên cùng) tiếp sau là các mẫu Mẫu MN 01-GV cấp xã (các mẫu này đóng thành 01 tập).

2.3. Tập văn bản chỉ đạo PCGD, XMC cấp huyện: Gồm cấp trung ương, tỉnh, huyện (*đóng thành 03 tập: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện*)

VI. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC

1. Kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC (khoản 1, 2 mục V) và kết quả, số liệu PCGD, XMC trên hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC.

2. Kiểm tra thực tế tại xã để xác nhận tính trung thực của các số liệu ghi trên hồ sơ PCGD, XMC và trên hệ thống thông tin quản lý PCGD, XMC.

a) Kiểm tra hồ sơ PCGD, XMC;

b) Kiểm tra thực tế tại xã và hộ gia đình.

3. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC đối với xã, phường, thị trấn hoặc huyện, thành phố nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định.

VII. Quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận

1. Cấp xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị cấp huyện kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC.

2. Cấp huyện kiểm tra công nhận cấp xã và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC.

3. Tỉnh kiểm tra công nhận cấp huyện và lập hồ sơ đề nghị Bộ GD&ĐT kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn PCGD, XMC.

VIII. Thời gian duyệt số liệu và kiểm tra công nhận đạt chuẩn

1. Thời gian duyệt số liệu với Sở GD&ĐT

Phòng GD&ĐT duyệt số liệu mẫu cấp huyện và cấp xã với Sở GD&ĐT (hoặc duyệt trên Hệ thống) trước ngày 10 tháng 10.

2. Thời gian báo cáo số liệu (Sau khi duyệt số liệu với Sở GD&ĐT, nếu số liệu chưa đầy đủ, chính xác thì bổ sung, điều chỉnh số liệu trong Hệ thống thông tin điện tử PCGD, XMC và in ra biểu mẫu).

- Đối với cấp xã: Ngày 15 tháng 10.

- Đối với cấp huyện: Ngày 20 tháng 10.

3. Thời gian kiểm tra công nhận đạt chuẩn

- Đối với cấp xã: Trước ngày 05 tháng 11.

- Đối với cấp huyện: Trước 30 tháng 11.

* Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 1882/HD-SGD&ĐT ngày 03/7/2023 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện PCGD, XMC.

Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị thực hiện các nội dung trên, trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị phản ánh kịp thời về phòng chuyên môn phụ trách công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của cấp học để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng: GDMN&GDTH, GDTrH, CTTT&GDTX, CN;
- Các phòng GD&ĐT;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Website ngành;
- Lưu VT, CTTT&GDTX, CN (HK1b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Thị Hương